



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư phát SGI Holdings

Ngày 30/09/2025	13,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	-3.7%	8.3%

DT thuần Q3/25
577
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0 5.5%
YoY: ▲ 210 57.2%

LN thuần Q3/25
55.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 67.3 571%
YoY: ▲ 29.9 117%

LN sau thuế Q3/25
37.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 53.5 341%
YoY: ▲ 14.0 58.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
15.5%
YoY: +/- ▲ 10.3%

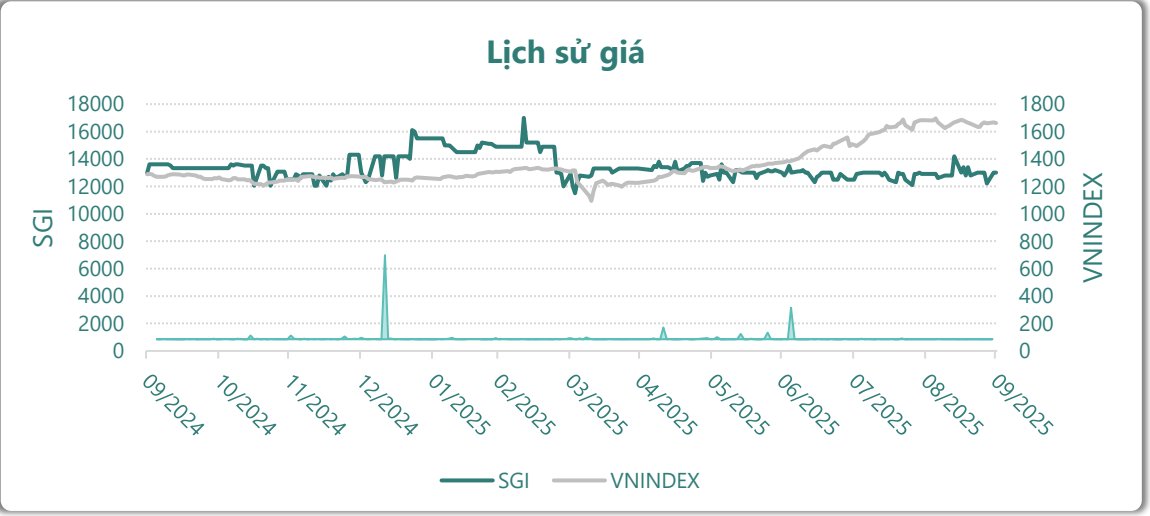
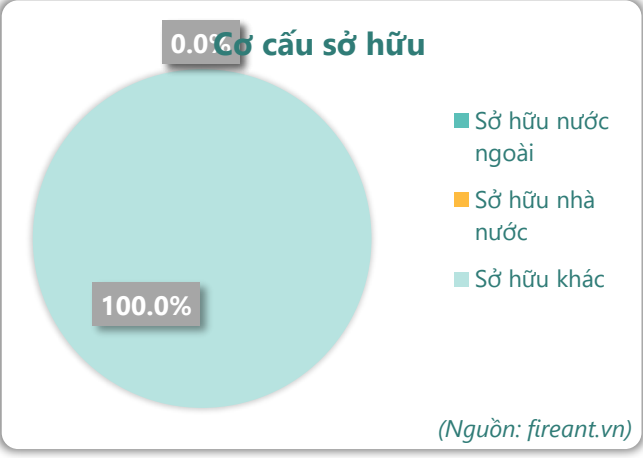
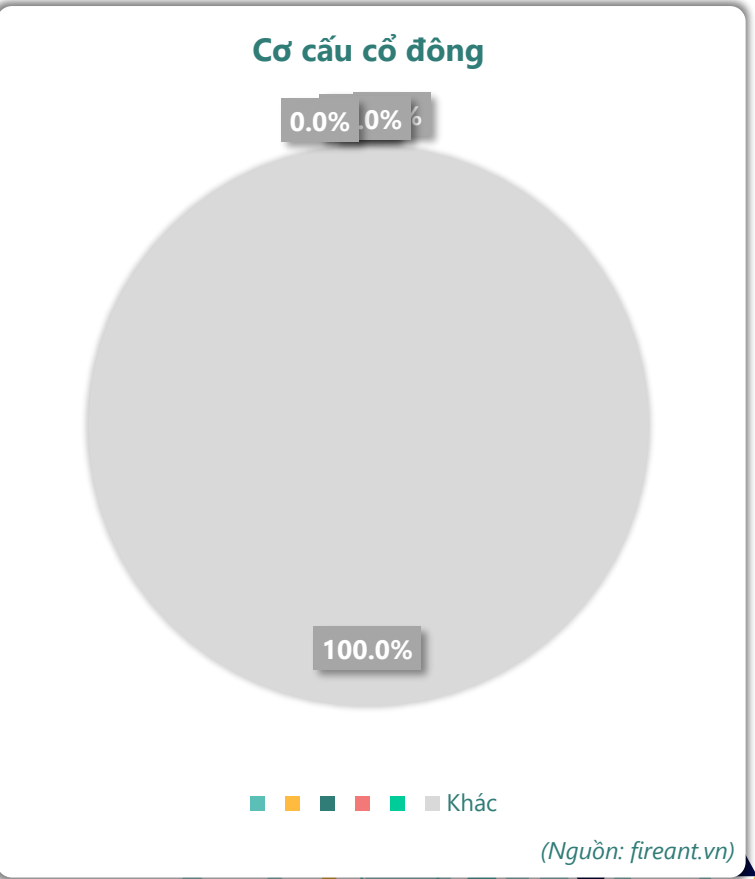
ROE (TTM) Q3/25
0.8%
YoY: +/- ▼ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	981
Số lượng CPLH (CP)	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,060
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.04
EPS	296
P/E	43.9

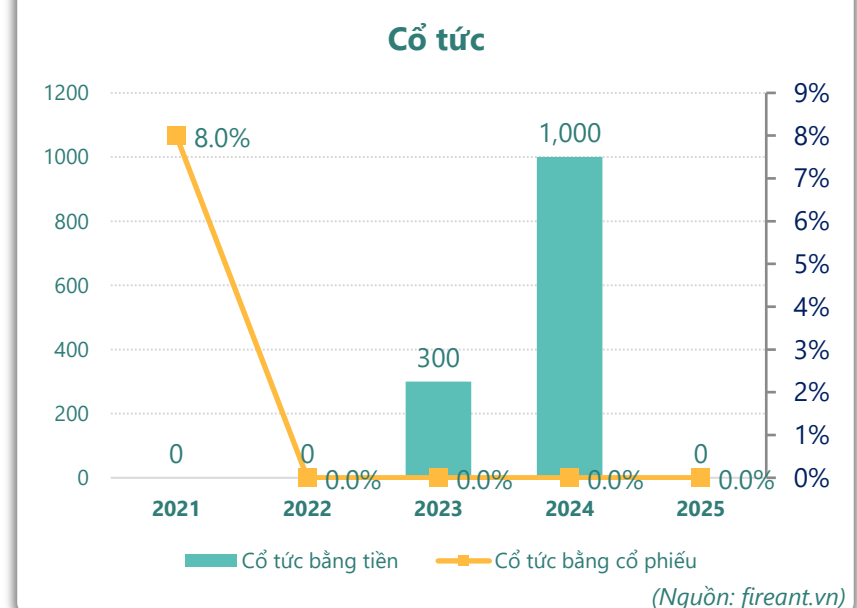
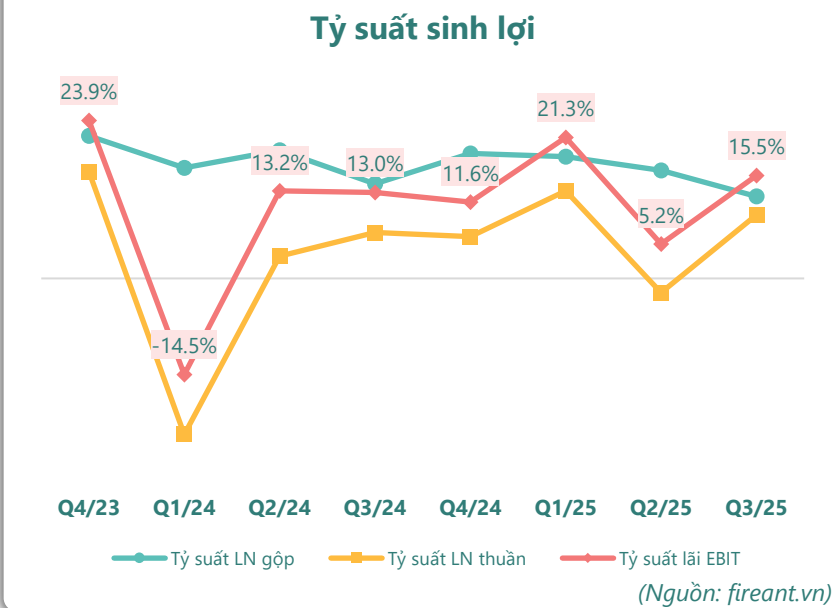
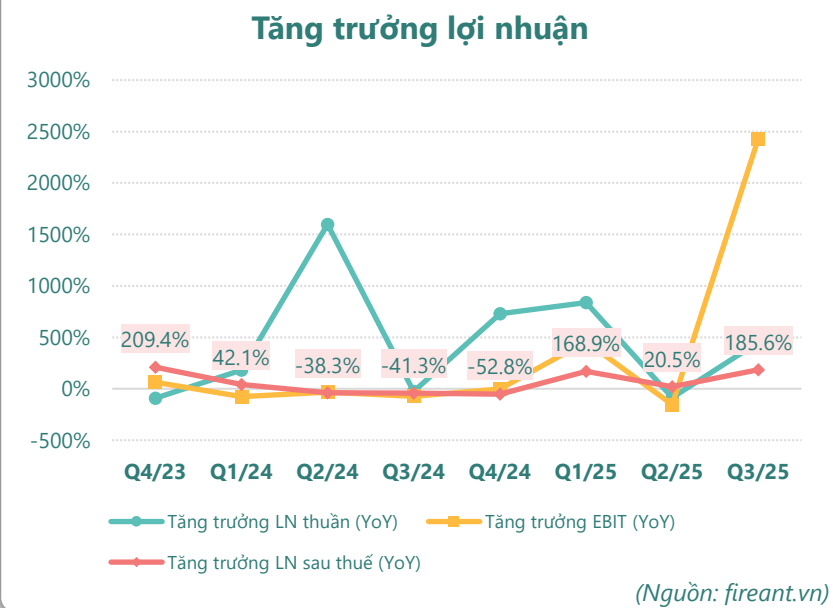
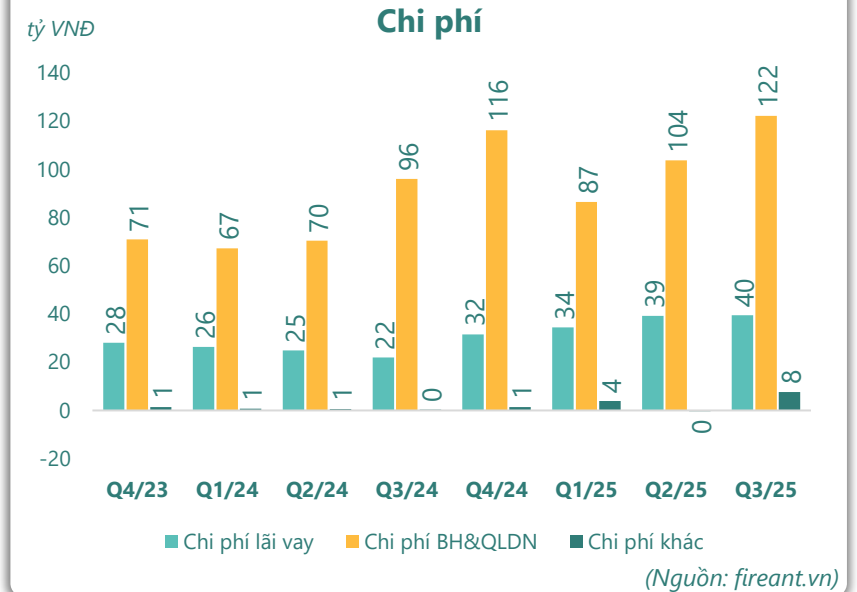
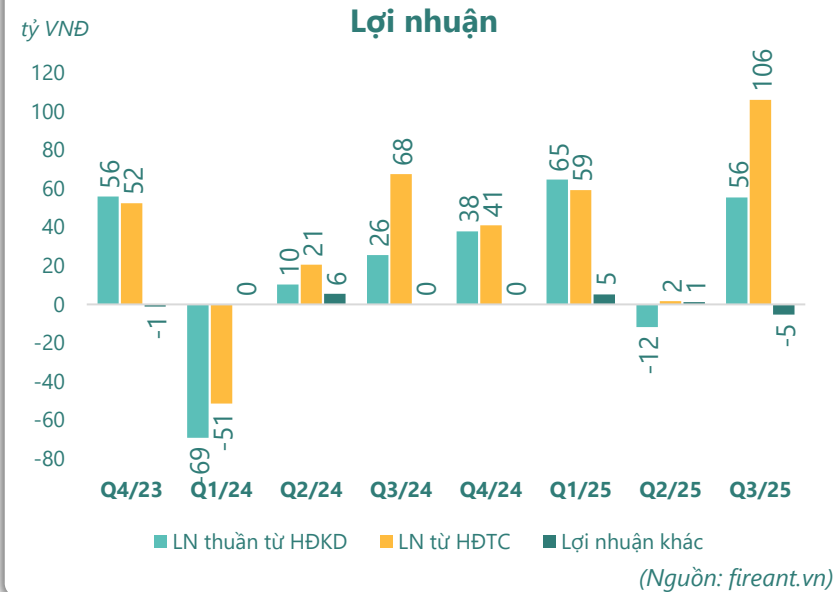
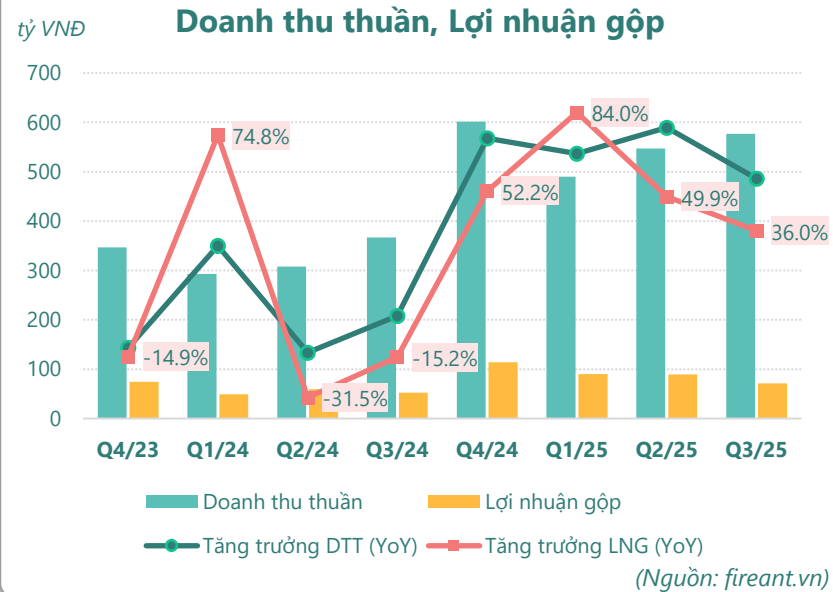
DT thuần 9T 2025
1,614
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 646 66.8%

LN thuần 9T 2025
109
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 142 426%

LN sau thuế 9T 2025
70.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 96.8 374%



KẾT QUẢ KINH DOANH

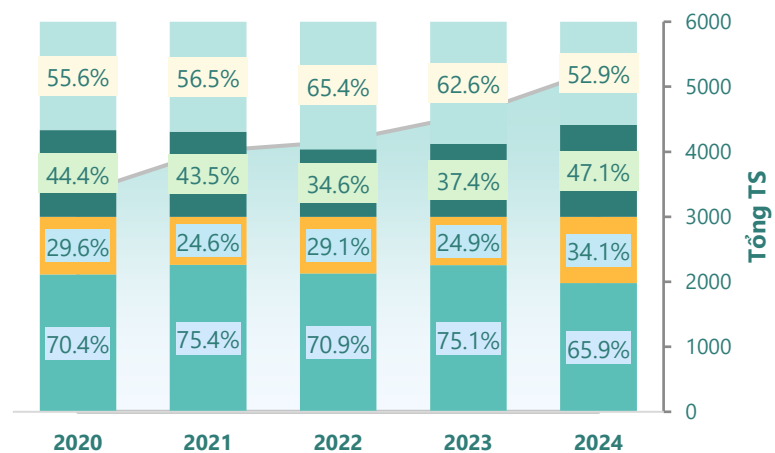




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

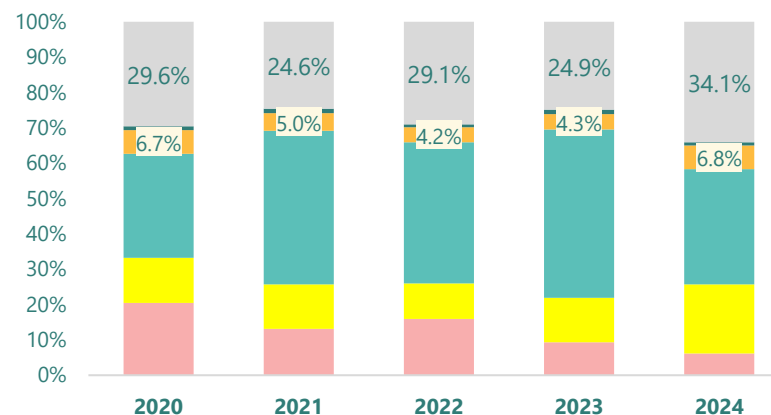
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

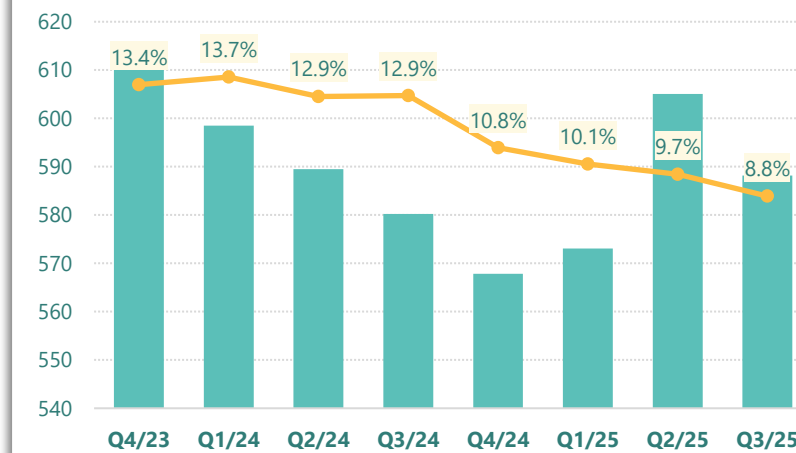


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

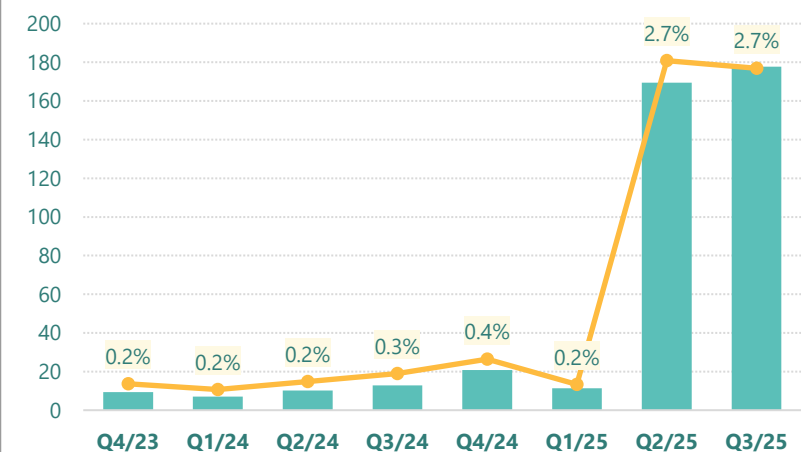


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

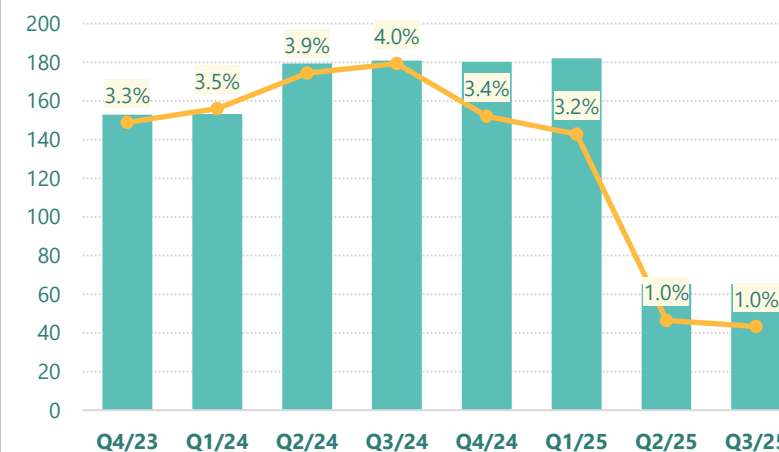


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

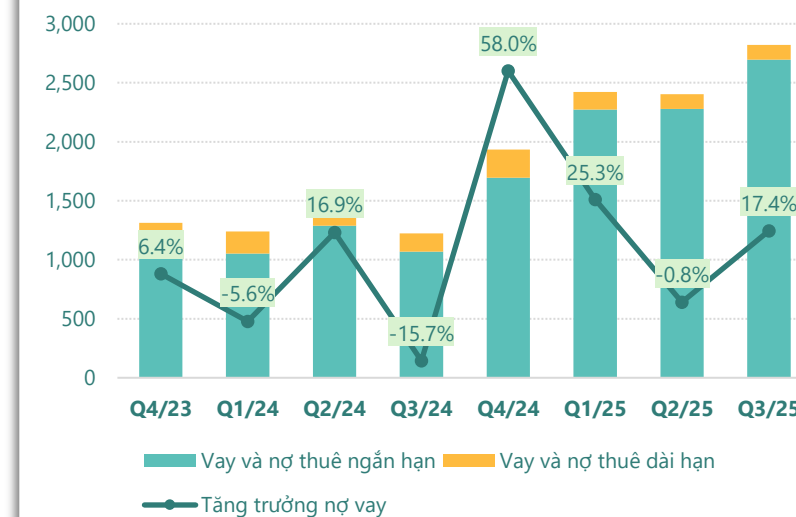


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

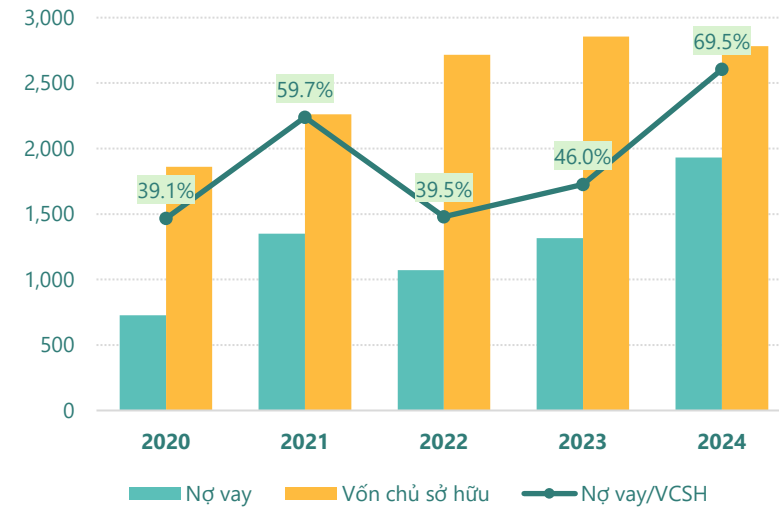
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

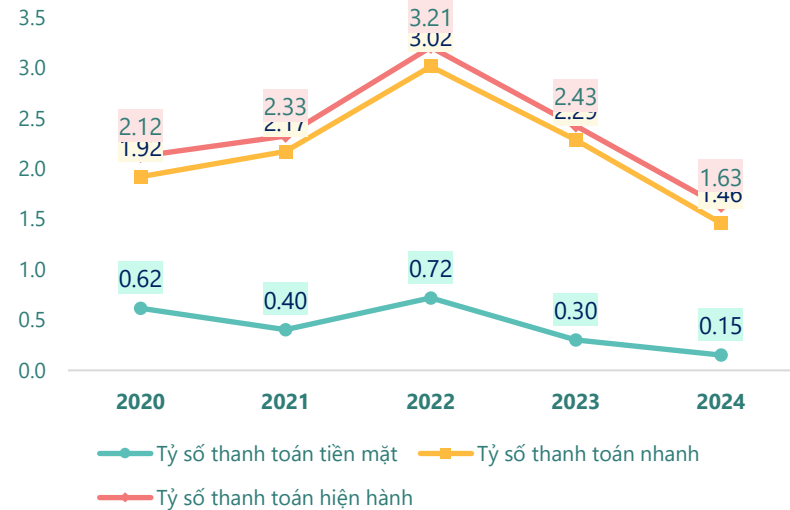
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



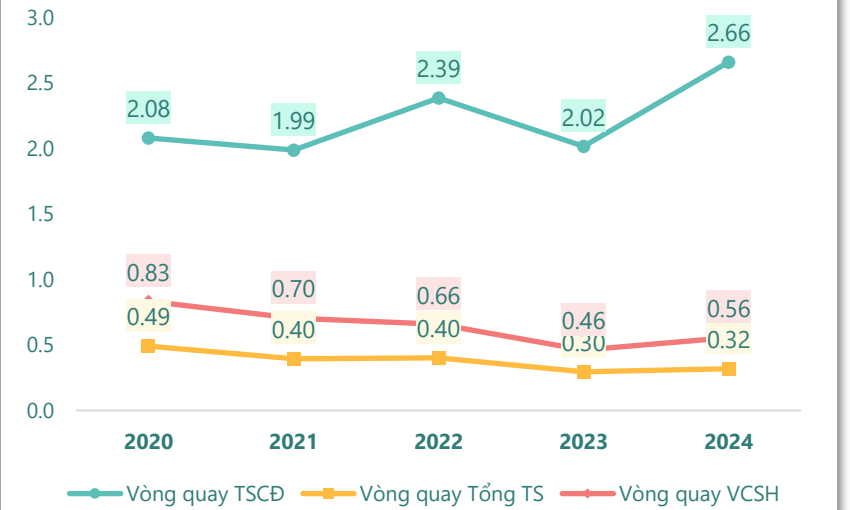
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



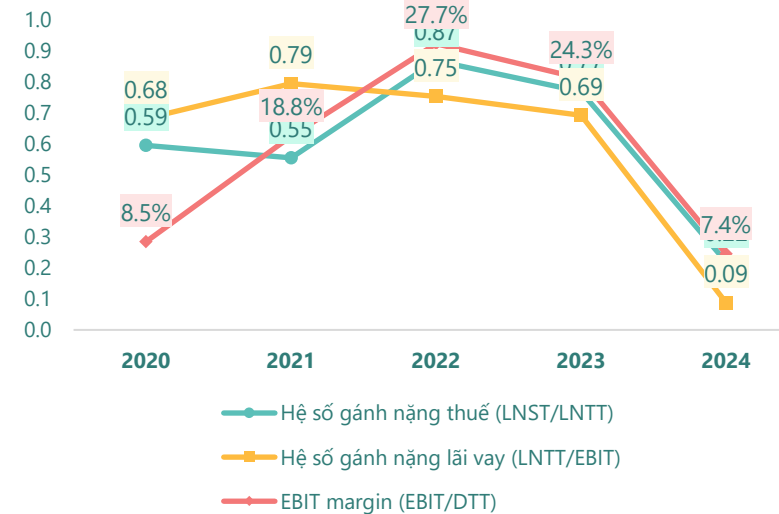
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



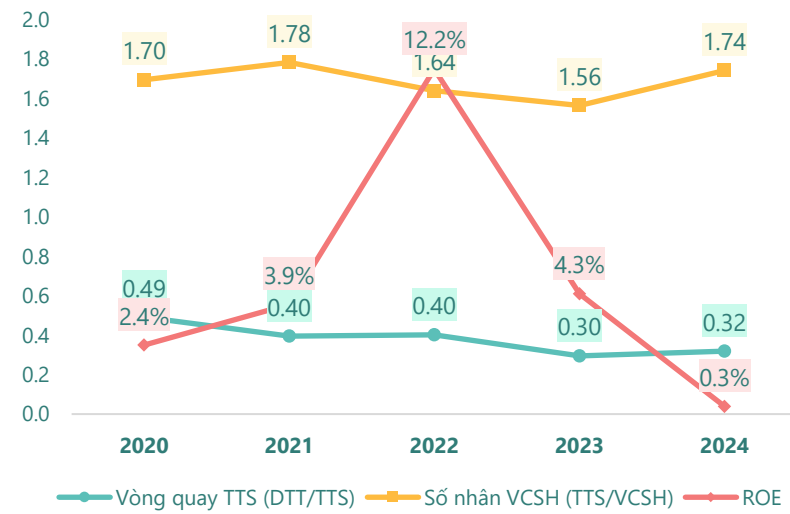
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



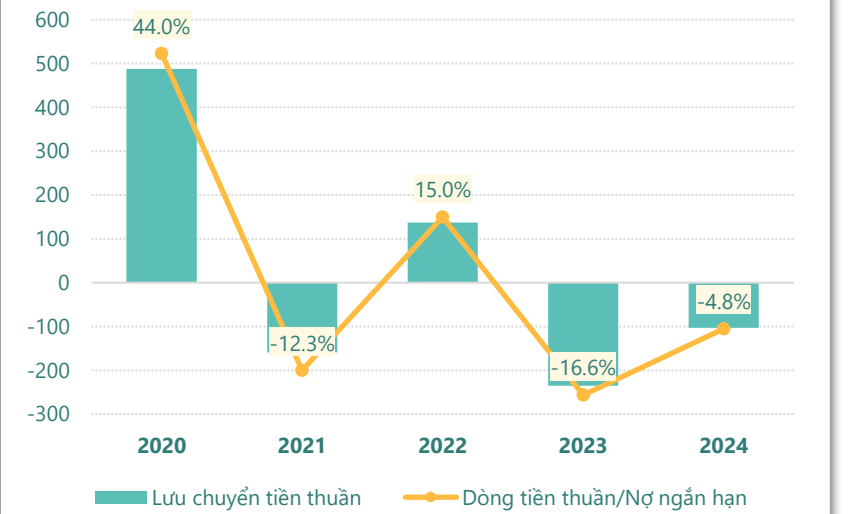
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	577	367	57.2%	1,614	968	66.8%
Giá vốn hàng bán	505	315	60.5%	1,363	806	69.0%
Lợi nhuận gộp	71.6	52.6	36.0%	251	161	55.8%
Doanh thu HĐTC	154	141	9.5%	352	303	16.1%
Chi phí TC	48.3	73.8	-34.6%	185	266	-30.7%
Chi phí lãi vay	39.5	22.0	79.7%	113	73.2	54.6%
LN trong công ty LKLD	0	1.53	-100%	2.51	2.55	-1.4%
Chi phí bán hàng	44.3	26.1	69.6%	114	68.7	66.0%
Chi phí QLDN	77.9	70.0	11.3%	198	165	20.2%
LN thuần từ HĐKD	55.5	25.6	117%	109	-33.3	426%
Lợi nhuận khác	-5.35	0.12	-4555%	0.98	5.91	-83.5%
LN trước thuế	50.2	25.7	95.3%	109	-27.4	500%
Lợi nhuận sau thuế	37.8	23.8	58.7%	70.9	-25.9	374%
LNST của CĐ cty mẹ	-6.82	19.8	-134%	6.24	-9.28	167%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	99.3	-250	214	-182	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	140	-233	-303	-311	470	-389
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	202	-221	565	489	-333	494
Tiền đầu kỳ	440	666	311	323	715	670
Lưu chuyển tiền thuần	225	-355	11.8	392	-44.6	78.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.01	0.02	-0.02	-0.03	-0.04
Tiền cuối kỳ	666	311	323	715	670	749

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,698	5,263	27.3%
Tài sản ngắn hạn	5,453	3,470	57.1%
Tiền và tương đương tiền	749	323	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,781	1,030	73.0%
Phải thu ngắn hạn	2,461	1,714	43.5%
Hàng tồn kho	388	356	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	74.1	47.2	57.0%
Tài sản dài hạn	1,245	1,793	-30.6%
Phải thu dài hạn	23.9	712	-96.6%
Tài sản cố định	588	568	3.6%
Bất động sản đầu tư	135	138	-2.2%
Tài sản dở dang	178	20.8	754%
Đầu tư tài chính dài hạn	65.3	180	-63.8%
Tài sản dài hạn khác	88.0	89.9	-2.1%
Lợi thế thương mại	167	84.3	98.3%
Nợ phải trả	3,854	2,481	55.3%
Nợ ngắn hạn	3,644	2,131	71.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,697	1,698	58.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	383	166	131%
Nợ dài hạn	209	350	-40.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	124	235	-47.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,845	2,782	2.2%
Vốn chủ sở hữu	2,845	2,782	2.2%
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

